Tên: .....

Lớp: S2...

Ngày giao: Thứ…., …./….

Ngày nộp: Thứ…., …./….

Week: 16 - GVVN

Từ vựng & Ngữ pháp: …….

Đọc: …….

StarLink

Units 1–3: Listening & Reading Practice

A. THEORY

I. LISTENING TIPS

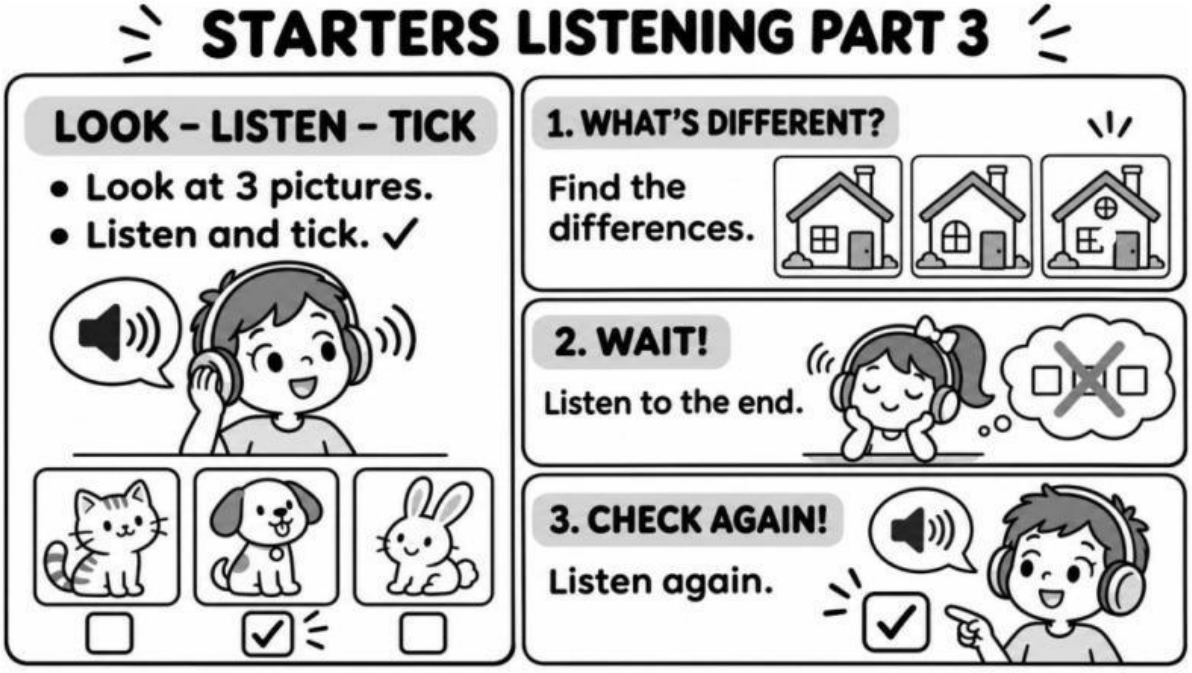

II. READING TIPS

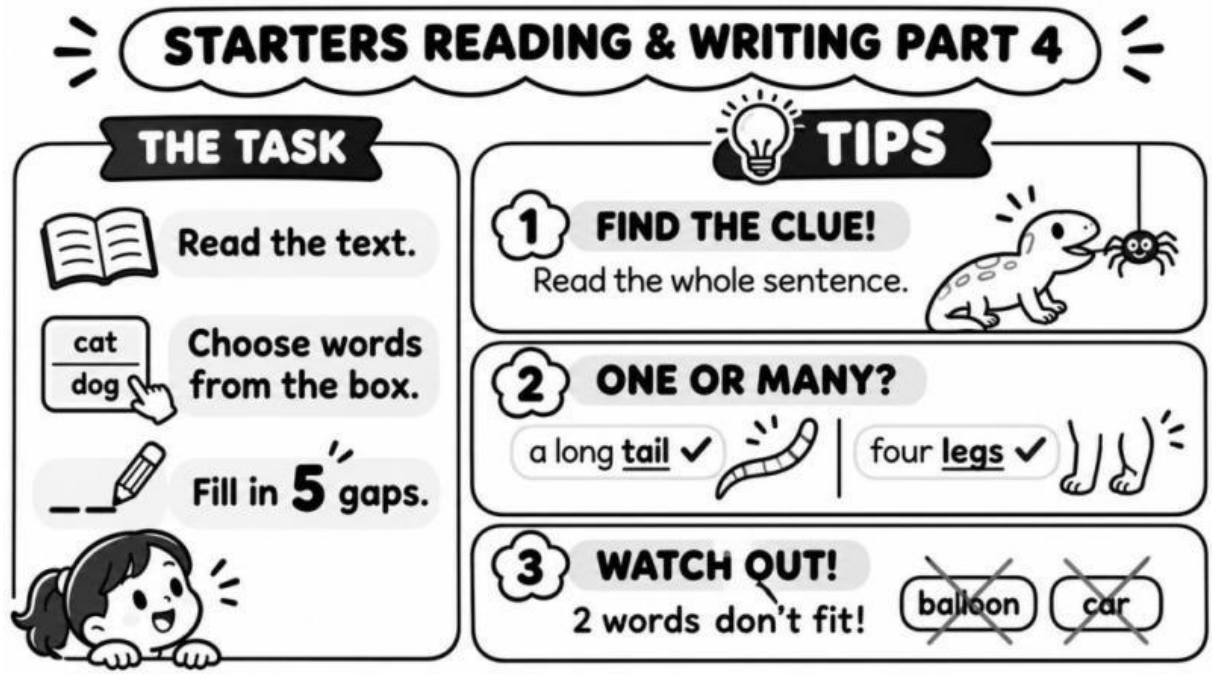

LIVEWORKSHEETS

B. CLASSWORK

I. STARTERS LISTENING PART 3

1. Extra Vocabulary

Con hãy truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và học từ vựng chuẩn bị cho bài nghe phía dưới và bài kiểm tra buổi sau:
https://on.soundcloud.com/rSAb1mBHzkJAgGq1bk

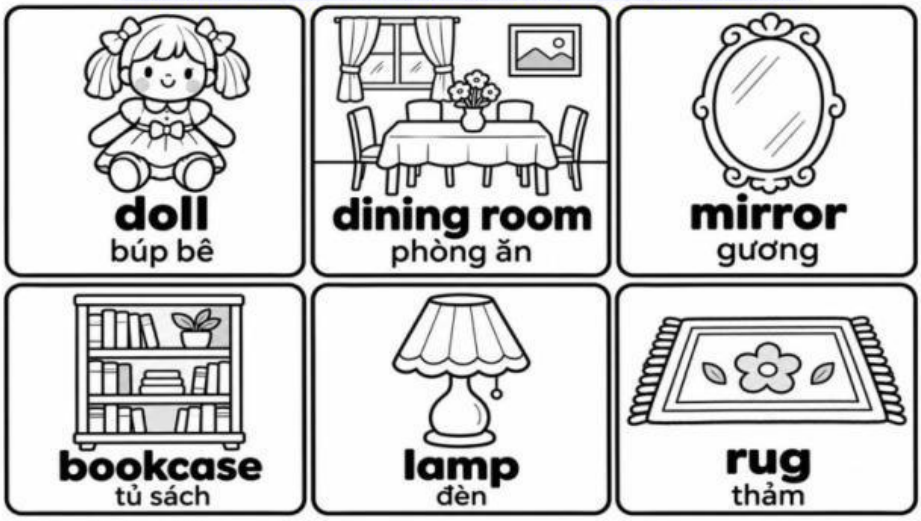

2. LISTENING PRACTICE

Con hãy truy cập link hoặc quét mã QR để nghe:
https://on.soundcloud.com/2wDUqKsXPDJVP3mCOE

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

Example

What's in the box?

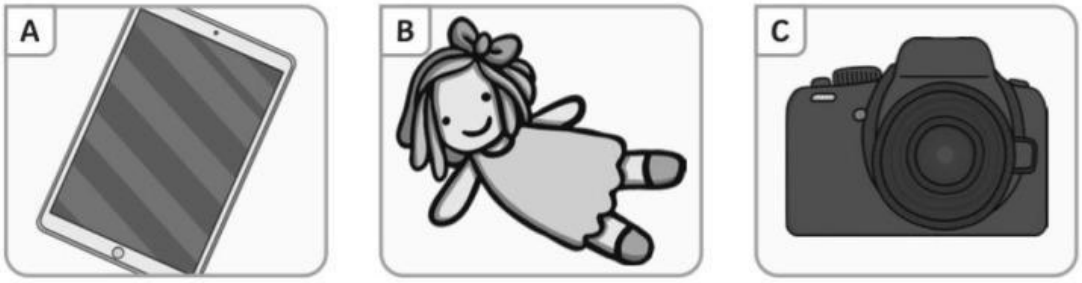

☐ ☐ ☑

1 Where is dad?

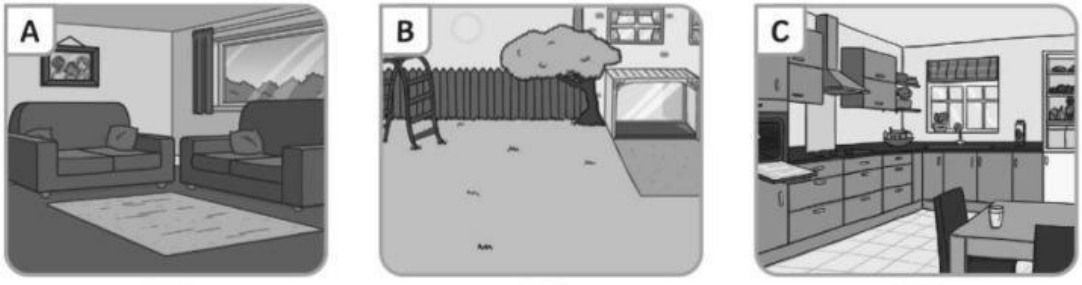

☐ ☐ ☐

LIVEWORKSHEETS

2 What's on the wall in Anna's dining room?

A 

B 

C 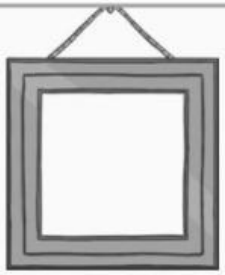

3 Where can Eva put the lamp?

A 

B 

C 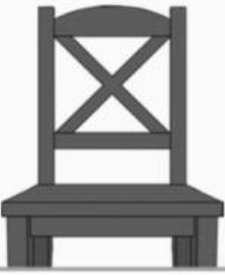

4 Which garden is Ben's?

A 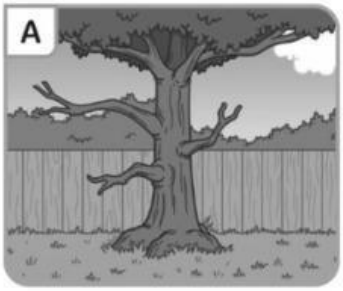

B 

C 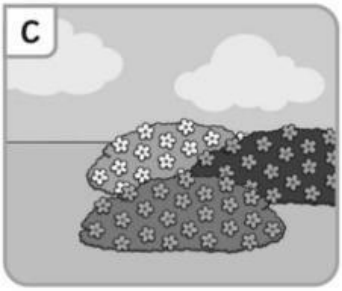

5 Which rug does Alice want?

A 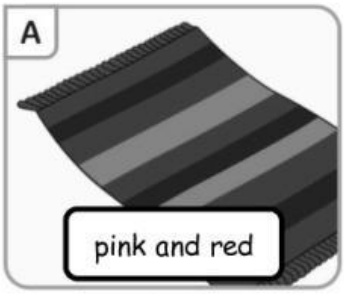

B 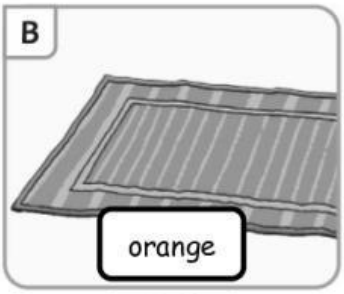

C 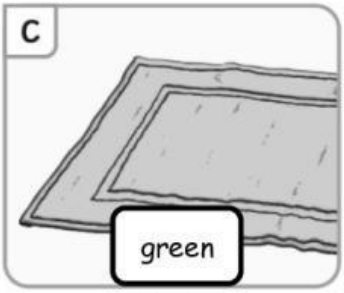

LIVEWORKSHEETS

II. STARTERS READING PART 4

1. Extra Vocabulary

Con hãy truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và học từ vựng chuẩn bị cho bài đọc phía dưới và bài kiểm tra buổi sau:
https://on.soundcloud.com/TOntkjwFsabNtqxFFw

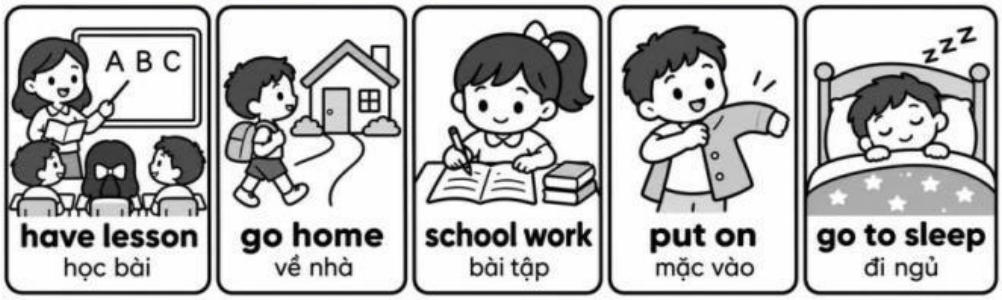

2. READING PRACTICE

Reading & Writing, Part 4

Read this. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.

A School Day



In the morning, children get up and have ___breakfast___. At school, they have lessons with their teacher and the other children in their **(1)** _____. Some children play sport or have music lessons. In the evening, many children go **(2)** _____ and have dinner with their **(3)** _____. They do their school work, watch TV or play games. They wash in the **(4)** _____, put on their night clothes and go to bed. Then they go to **(5)** _____. It's a long day.

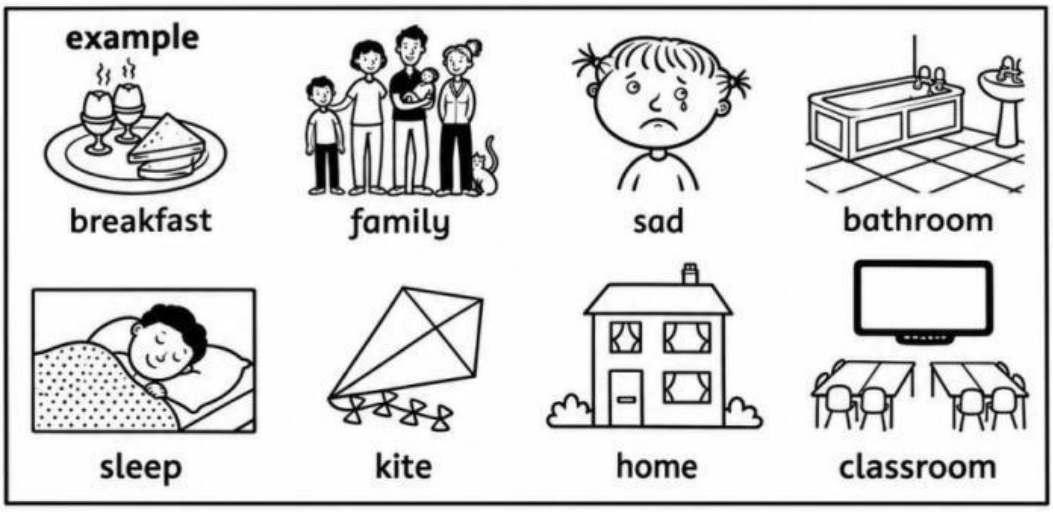

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Complete the words. *(Nhìn tranh và điền chữ cái còn thiếu.)*

0.  l**a**mp

1.  h_ve l_ss_ns

2.  g_ h_me

3.  sch_ol w_rk

4.  p_t _n

5.  g_ to sl_ep

II. Unscramble the words. *(Sắp xếp chữ cái thành từ đúng. Chữ cái đầu đã được gợi ý.)*

0. l o d l → **doll**
1. n i d n i g / o m r o → d_____ r___
2. r o r m i r → m_____
3. k o o b c a s e → b_____
4. p m a l → l_____
5. g r u → r____

III. Read and underline. *(Gạch chân từ hoặc cụm từ đúng.)*

0.  (**This is** / These are) my hand.

 (This is / **These are**) my hands.

1.  (This is / These are) my foot.

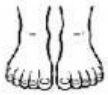 (This is / These are) my feet.

2. 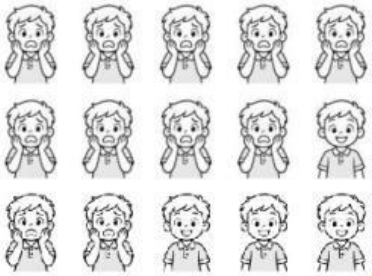 (All / Some) students are scared.

(Most / All) students are scared.

(Some / All) students are scared.

3.  I have a doll (and / but) a lamp.

4. 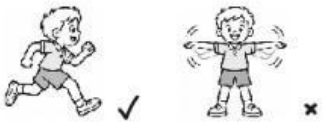 I can run, (but / or) I can't fly.

LIVEWORKSHEETS

5.  /  Choose one. A doll (and / or) a book?

READING PRACTICE (5 questions)

Extra Vocabulary

Con hãy truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và học từ vựng chuẩn bị cho bài đọc phía dưới và bài kiểm tra buổi sau:
https://on.soundcloud.com/TOntkjwFsabNtqxFFw

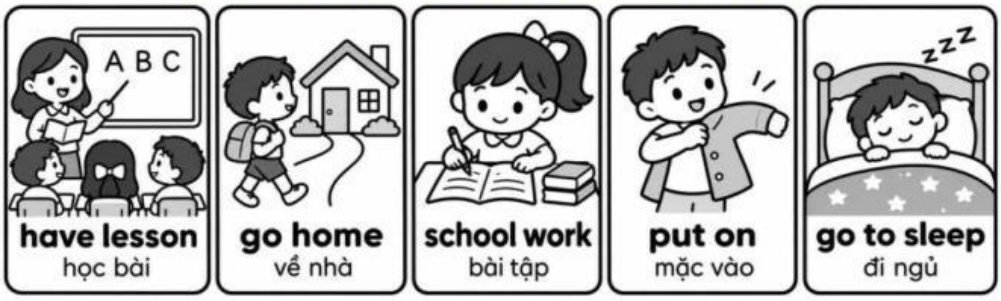

Read this. Answer the questions. Circle Yes or No.

A School Day



In the morning, children get up and have breakfast. At school, they have lessons with their teacher and the other children in their classroom. Some children play sport or have music lessons. In the evening, many children go home and have dinner with their family. They do their school work, watch TV or play games. They wash in the bathroom, put on their night clothes and go to bed. Then they go to sleep. It's a long day.

example	0. Do children have breakfast in the morning?	(Yes)	No
	1. Do children have lessons at school?	Yes	No
	2. Do many children go home in the evening?	Yes	No
	3. Do children have dinner with their teacher?	Yes	No
	4. Do they wash in the bathroom?	Yes	No
	5. Do they go to sleep before dinner?	Yes	No

LIVEWORKSHEETS